

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		51.343.956.616	66.560.527.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.476.933.299	64.296.158.390
1. Tiền	111		47.476.933.299	64.296.158.390
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.133.202.868	798.690.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.757.702.868	124.190.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		375.500.000	674.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.406.607.116	1.211.428.759
1. Hàng tồn kho	141		1.406.607.116	1.211.428.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.213.333	254.250.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327.213.333	254.250.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		48.964.559.166	50.965.563.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.368.243.104	20.683.653.314
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.826.050.816	11.440.346.263
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.542.192.288	9.243.307.051
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.028.763.819	9.297.329.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.665.263.819	7.933.829.176
. Nguyên giá	222		17.647.039.564	17.476.039.564
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.981.775.745)	(9.542.210.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		20.286.426.478	20.477.282.963
. Nguyên giá	231		25.712.492.542	25.922.658.111
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.426.066.064)	(5.445.375.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.125.765	507.297.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		281.125.765	507.297.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.308.515.782	117.526.090.961

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.044.075.350	52.584.628.248
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		17.612.275.626	35.784.243.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	30.560.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.338.400	71.574.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.284.568.508	1.059.908.999
4. Phải trả người lao động	314		9.690.608.000	1.332.267.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	251.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.541.760.718	33.239.681.006
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		17.431.799.724	16.800.384.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.005.929.575	9.005.929.575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.516.480.036	5.369.129.079
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.609.390.113	1.614.246.119
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300.000.000	811.080.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		65.264.440.432	64.941.462.713
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.643.143.321	34.591.238.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	30.904.779.625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.738.363.696	3.686.458.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.621.297.111	30.350.224.275
1. Nguồn kinh phí	431		10.837.067.592	11.371.201.603
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.784.229.519	18.979.022.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		100.308.515.782	117.526.090.961

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Kelal
Chanh Viet

[Signature]
Nguyễn Văn Danh



[Signature]
Phạm Đức Thịnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Năm 2018 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119.042.759.641	89.423.568.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	119.042.759.641	89.423.568.036
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	101.485.399.665	70.859.575.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.557.359.976	18.563.992.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	118.116.828	301.551.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.714.603.461	9.051.212.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		9.960.873.343	9.814.331.479
11. Thu nhập khác	31		260.398.889	0
12. Chi phí khác	32		133.388.911	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		127.009.978	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.087.883.321	9.814.331.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.018.458.873	1.962.866.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.069.424.448	7.851.465.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chanh Việt

Nguyễn Văn Dân



Phạm Đức Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2018 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

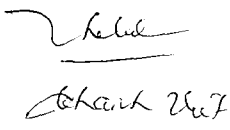
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.655.211.014	97.417.587.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.149.881.868)	(24.653.226.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.259.122.035)	(38.719.301.508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.989.631.125)	(2.534.981.269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.792.760.553	3.312.154.221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.810.822.452)	(31.953.848.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.761.485.913)	2.868.383.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(171.000.000)	(136.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.116.828	301.551.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.883.172)	165.187.524
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.856.006)	(77.315.756)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.856.006)	(77.315.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.819.225.091)	2.956.255.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.296.158.390	61.339.902.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	47.476.933.299	64.296.158.390

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
NĂM 2018 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quét dọn vệ sinh, duy tu thoát nước, thi công cống hầm, chăm sóc hoa viên đường phố .**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2018** kết thúc vào ngày **31/12/2018**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 ; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"
 - Doanh thu hoạt động tài chính : Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14 .
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng : HỖXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15 .
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành....)
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản giảm trừ
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	1.996.429.962		3.252.597.689	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.480.503.337		61.043.560.701	
- Tiền đang chuyển	0		0	
Cộng	47.476.933.299		64.296.158.390	

2- Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng .						
+ Về giá trị .						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			
- Đầu tư vào đơn vị khác;			
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do			

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.757.702.868	124.190.144
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Tổng	1.757.702.868	124.190.144
- Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	10.826.050.816	11.440.346.263
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Tổng	10.826.050.816	11.440.346.263

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về cổ phần hóa;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa;	375.500.000	-	674.500.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	371.500.000	-	371.500.000	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	4.000.000	-	303.000.000	-
Tổng	9.542.192.288	-	9.243.307.051	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.114.765	-	2.229.528	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	9.541.077.523	-	9.241.077.523	-
Cộng	9.917.692.288	-	9.917.807.051	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.406.607.116	-	1.211.428.759	-
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.819.910.623	11.569.207.639	205.864.370	0	17.476.039.564
- Mua trong năm	0	171.000.000	0	0	0	171.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	3.881.056.932	1.990.910.623	11.569.207.639	205.864.370	0	17.647.039.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	329.683.171	1.815.973.955	7.275.113.225	121.440.037	0	9.542.210.388
- Khấu hao trong năm	21.978.878	24.646.668	1.361.599.508	31.340.303	0	1.439.565.357
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	351.662.049	1.840.620.623	8.636.712.733	152.780.340	0	10.981.775.745
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.551.373.761	3.936.668	4.294.094.414	84.424.333	0	7.933.829.176
- Tại ngày cuối quý	3.529.394.883	150.290.000	2.932.494.906	53.084.030	0	6.665.263.819

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0	1.760.860.623	4.291.854.912	79.043.461	0	6.131.758.996
---	---	---------------	---------------	------------	---	---------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Tại ngày cuối quý	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.445.375.148	0	19.309.084	5.426.066.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.477.282.963	0	0	20.286.426.478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.477.282.963			20.286.426.478
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

1.619.417

13- Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	327.213.333	254.250.235
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	281.125.765	507.297.980
Cộng	608.339.098	761.548.215

14- Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.609.390.113	-	-	4.856.006	1.614.246.119	-
Cộng	1.609.390.113	-	-	4.856.006	1.614.246.119	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính;	-	-	-	-
Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	30.560.398	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	30.560.398	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế GTGT	422.003.018	9.072.137.138	8.580.935.032	913.205.124
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	148.098.117	2.018.458.873	1.989.631.125	176.925.865
- Thuế thu nhập cá nhân	-	7.317.840.441	7.317.840.441	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	20.578.214	11.119.385.285	10.424.651.148	715.312.351
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	469.229.650	5.748.518.015	4.738.622.497	1.479.125.168
Cộng	1.059.908.999	35.279.339.752	33.054.680.243	3.284.568.508
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-		-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-		-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		-		-
- Các khoản trích trước khác;	55.000.000		50.000.000	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng	55.000.000		50.000.000	
19 -Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		-		-
- Bảo hiểm xã hội	0		251.600	
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.				-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				-
Cộng	0		251.600	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	6.516.480.036		5.369.129.079	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.			3.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.516.480.036		5.366.129.079	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				-
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21- Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm		
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:				
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;				

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (quỹ ĐTPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	3.495.928.370	34.400.707.995
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	7.851.465.183	0	7.851.465.183
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	190.530.443	190.530.443
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	7.851.465.183	0	7.851.465.183
Số dư đầu năm nay	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	3.686.458.813	34.591.238.438
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	8.880.504.448	0	8.880.504.448
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	1.051.904.883	1.051.904.883
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	8.880.504.448	0	8.880.504.448
Số dư cuối quý	30.904.779.625					0	0	4.738.363.696	35.643.143.321

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	470.293.689	0 (764.799.461)
- Chi sự nghiệp	1.004.427.700	0 450.414.613
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.837.067.592	0 11.371.201.603

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ, Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gắn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyển, mặt bằng A1- Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	<u>62.853.120</u>	0	<u>62.853.120</u>	CTGS438-31/12/2009
	TỔNG CỘNG		231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.042.759.641	89.423.568.036
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.042.759.641	89.423.568.036
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	119.042.759.641	89.423.568.036
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	101.485.399.665	70.859.575.412
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	101.485.399.665	70.859.575.412
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.116.828	- 301.551.160
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	118.116.828	301.551.160
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	0	0
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	260.398.889	-
Cộng	260.398.889	0
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	4.411.043	-
- Các khoản khác	128.977.868	-
Cộng	133.388.911	0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.714.603.461	9.051.212.305
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-
- Các khoản khác	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.446.754.008	17.067.138.333
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	27.331.880.773	6.159.660.273
- Chi phí nhân công	39.863.184.627	39.398.632.960
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.435.628.689	1.574.786.557
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.562.966.909	3.392.248.963
- Chi phí khác bằng tiền	<u>17.559.588.120</u>	<u>12.318.320.631</u>
Cộng	109.200.003.126	79.910.787.717
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.018.458.873	1.962.866.297
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.018.458.873	1.962.866.297

	Năm nay	Năm trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc

[Handwritten signature]
Chánh Việt

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Danh



[Handwritten signature]
Phạm Đức Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

6 Tháng cuối Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.343.956.616	66.560.527.528
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		47.476.933.299	64.296.158.390
1. Tiền	111		47.476.933.299	64.296.158.390
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		2.133.202.868	798.690.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.757.702.868	124.190.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		375.500.000	674.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		1.406.607.116	1.211.428.759
1. Hàng tồn kho	141		1.406.607.116	1.211.428.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		327.213.333	254.250.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327.213.333	254.250.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		48.964.559.166	50.965.563.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.368.243.104	20.683.653.314
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.826.050.816	11.440.346.263
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.542.192.288	9.243.307.051
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.028.763.819	9.297.329.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.665.263.819	7.933.829.176
. Nguyên giá	222		17.647.039.564	17.476.039.564
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.981.775.745)	(9.542.210.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III. Bất động sản đầu tư	230		20.286.426.478	20.477.282.963
. Nguyên giá	231		25.712.492.542	25.922.658.111
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.426.066.064)	(5.445.375.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.125.765	507.297.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		281.125.765	507.297.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.308.515.782	117.526.090.961

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.044.075.350	52.584.628.248
I. Nợ ngắn hạn	310		17.612.275.626	35.784.243.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	30.560.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.338.400	71.574.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.284.568.508	1.059.908.999
4. Phải trả người lao động	314		9.690.608.000	1.332.267.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	251.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.541.760.718	33.239.681.006
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		17.431.799.724	16.800.384.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.005.929.575	9.005.929.575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.516.480.036	5.369.129.079
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.609.390.113	1.614.246.119
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300.000.000	811.080.000

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400	65.264.440.432	64.941.462.713
I. Vốn chủ sở hữu		410	35.643.143.321	34.591.238.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	30.904.779.625	30.904.779.625
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	4.738.363.696	3.686.458.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.		419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	29.621.297.111	30.350.224.275
1. Nguồn kinh phí		431	10.837.067.592	11.371.201.603
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	18.784.229.519	18.979.022.672
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	100.308.515.782	117.526.090.961

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chanh Việt

Nguyễn Văn Danh



Chanh Việt

Nguyễn Văn Danh

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng cuối Năm 2018 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Phát sinh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	64.834.250.995	46.327.792.369	119.042.759.641	89.423.568.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	64.834.250.995	46.327.792.369	119.042.759.641	89.423.568.036
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	58.705.415.176	37.182.463.309	101.485.399.665	70.859.575.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.128.835.819	9.145.329.060	17.557.359.976	18.563.992.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	43.773.855	162.326.932	118.116.828	301.551.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		0	0	0
Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25			0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.953.885.668	5.361.931.619	7.714.603.461	9.051.212.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		3.218.724.006	3.945.724.373	9.960.873.343	9.814.331.479
11. Thu nhập khác	31		1.000.000	0	260.398.889	0
12. Chi phí khác	32		0	0	133.388.911	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		1.000.000	-	127.009.978	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.219.724.006	3.945.724.373	10.087.883.321	9.814.331.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	644.827.010	789.144.875	2.018.458.873	1.962.866.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0,00	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.574.896.996	3.156.579.498	8.069.424.448	7.851.465.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chánh Việt

Nguyễn Văn Danh

Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG CUỐI - NĂM 2018 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.655.211.014	97.417.587.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.149.881.868)	(24.653.226.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.259.122.035)	(38.719.301.508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.989.631.125)	(2.534.981.269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.792.760.553	3.312.154.221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.810.822.452)	(31.953.848.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.761.485.913)	2.868.383.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(171.000.000)	(136.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.116.828	301.551.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.883.172)	165.187.524
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.856.006)	(77.315.756)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.856.006)	(77.315.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.819.225.091)	2.956.255.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.296.158.390	61.339.902.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	47.476.933.299	64.296.158.390

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

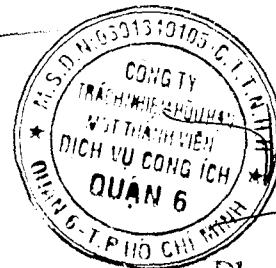
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Chữ ký)
 Thanh Việt

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
6 THÁNG CUỐI NĂM 2018 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quét dọn vệ sinh, duy tu thoát nước, thi công cống hầm, chăm sóc hoa viên đường phố .**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2018** kết thúc vào ngày **31/12/2018**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: HĐXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	1.996.429.962		3.252.597.689	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.480.503.337		61.043.560.701	
- Tiền đang chuyển	0		0	
Cộng	47.476.933.299		64.296.158.390	

2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng.						
+ Về giá trị.						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	1.757.702.868	-	124.190.144
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	10.826.050.816	-	11.440.346.263
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-	-	-

4- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	375.500.000	-	674.500.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	371.500.000	-	371.500.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	4.000.000	-	303.000.000	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	9.542.192.288	-	9.243.307.051	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.114.765	-	2.229.528	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	9.541.077.523	-	9.241.077.523	-
Cộng	9.917.692.288	-	9.917.807.051	-

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.406.607.116	-	1.211.428.759	-
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCD thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.445.375.148	0	19.309.084	5.426.066.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.477.282.963	0	0	20.286.426.478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.477.282.963			20.286.426.478
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

0

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- * Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

1.619.417

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	
- Chi phí đi vay;	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	
b) Dài hạn	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	
- Chi phí mua bảo hiểm	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	
Cộng	

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	327.213.333	254.250.235
	-	-
	-	-
	-	-
	281.125.765	507.297.980
Cộng	608.339.098	761.548.215

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	
Cộng	

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.609.390.113	
Cộng	1.609.390.113	

	Trong năm		Đầu năm	
	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		4.856.006	1.614.246.119	
		4.856.006	1.614.246.119	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;	
- Nợ thuê tài chính;	
Lý do chưa thanh toán	
Cộng	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	
- Phải trả các đối tượng khác	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	
Cộng	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	
- Phải trả các đối tượng khác	
Cộng	
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	30.560.398	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	30.560.398	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	
- Thuế GTGT	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế TNDN	
- Thuế thu nhập cá nhân	
- Thuế tài nguyên	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	
- Các loại thuế khác	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	
Cộng	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	
- Thuế GTGT	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế TNDN	
- Thuế thu nhập cá nhân	

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	422.003.018	9.072.137.138	8.580.935.032	913.205.124
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	148.098.117	2.018.458.873	1.989.631.125	176.925.865
	-	7.317.840.441	7.317.840.441	-
	-	-	-	-
	20.578.214	11.119.385.285	10.424.651.148	715.312.351
	-	3.000.000	3.000.000	-
	469.229.650	5.748.518.015	4.738.622.497	1.479.125.168
Cộng	1.059.908.999	35.279.339.752	33.054.680.243	3.284.568.508

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-			-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-			-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-			-
- Các khoản trích trước khác;	55.000.000			50.000.000
b) Dài hạn	-			-
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng	55.000.000			50.000.000
19 -Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-			-
- Kinh phí công đoàn	-			-
- Bảo hiểm xã hội	0			251.600
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	-			-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-			-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-			-
Cộng	0			251.600
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	6.516.480.036			5.369.129.079
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	-			3.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.516.480.036			- 5.366.129.079
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-			-
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)				
21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm		
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành phụ trội.				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:				
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;				

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (quỹ ĐTPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	3.495.928.370	34.400.707.995
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	7.851.465.183	0	7.851.465.183
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	190.530.443	190.530.443
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	7.851.465.183	0	7.851.465.183
Số dư đầu năm nay	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	3.686.458.813	34.591.238.438
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	8.880.504.448	0	8.880.504.448
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	1.051.904.883	1.051.904.883
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	8.880.504.448	0	8.880.504.448
Số dư cuối quý	30.904.779.625				0	0	0	4.738.363.696	35.643.143.321

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Năm nay	Năm trước
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

	Năm nay	Năm trước
27- Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

	Năm nay	Năm trước
28- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	470.293.689	0 (764.799.461)
- Chi sự nghiệp	1.004.427.700	0 450.414.613
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.837.067.592	0 11.371.201.603

	Cuối kỳ	Đầu năm
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gắn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyển, mặt bằng A1- Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	<u>62.853.120</u>	0	<u>62.853.120</u>	CTGS438-31/12/2009
TỔNG CỘNG			231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.834.250.995	46.327.792.369
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.834.250.995	46.327.792.369
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	64.834.250.995	46.327.792.369
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	58.705.415.176	37.182.463.309
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng		58.705.415.176	37.182.463.309
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.773.855		162.326.932
- Lãi bán các khoản đầu tư	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-		-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-		-
Cộng	43.773.855		162.326.932
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	-		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-		-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-		-
- Chi phí tài chính khác	-		-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-		-
Cộng	0		0
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-		-
- Tiền phạt thu được	-		-
- Thuế được giảm	-		-
- Các khoản khác	1.000.000		-
Cộng	1.000.000		0
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-		-
- Các khoản bị phạt	-		-
- Các khoản khác	-		-
Cộng	0		0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.953.885.668		5.361.931.619
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-		-
- Các khoản chi phí QLDN khác	-		-
- Các khoản khác	-		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-		-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-		-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-		-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.616.970.543		9.078.902.862
- Thu chi hệ ngân sách nhà nước	18.031.694.111		3.234.193.169
- Chi phí nhân công	22.505.207.403		21.333.460.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	710.210.391		757.758.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.331.775.520		1.745.817.431
- Chi phí khác bằng tiền	8.463.442.876		6.394.262.564
Cộng	61.659.300.844		42.544.394.928
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	644.827.010		789.144.876
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	644.827.010		789.144.876

- 11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả .
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
0	0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Việt

Nguyễn Văn Danh

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

(TỔNG HỢP)

Quý IV Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		51.343.956.616	66.560.527.528
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		47.476.933.299	64.296.158.390
1. Tiền	111		47.476.933.299	64.296.158.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		2.133.202.868	798.690.144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.757.702.868	124.190.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		375.500.000	674.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		1.406.607.116	1.211.428.759
1. Hàng tồn kho	141		1.406.607.116	1.211.428.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		327.213.333	254.250.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327.213.333	254.250.235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		48.964.559.166	50.965.563.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.368.243.104	20.683.653.314
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.826.050.816	11.440.346.263
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.542.192.288	9.243.307.051
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.028.763.819	9.297.329.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.665.263.819	7.933.829.176
. Nguyên giá	222		17.647.039.564	17.476.039.564
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.981.775.745)	(9.542.210.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.363.500.000	1.363.500.000
. Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		20.286.426.478	20.477.282.963
. Nguyên giá	231		25.712.492.542	25.922.658.111
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.426.066.064)	(5.445.375.148)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.125.765	507.297.980
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		281.125.765	507.297.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.308.515.782	117.526.090.961

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.044.075.350	52.584.628.248
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		17.612.275.626	35.784.243.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		0	30.560.398
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.338.400	71.574.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.284.568.508	1.059.908.999
4. Phải trả người lao động	314		9.690.608.000	1.332.267.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	50.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	251.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.541.760.718	33.239.681.006
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		17.431.799.724	16.800.384.773
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.005.929.575	9.005.929.575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.516.480.036	5.369.129.079
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.609.390.113	1.614.246.119
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300.000.000	811.080.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2018 (TH)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35.842.979.238	23.431.252.474	119.042.759.641	89.423.568.036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	35.842.979.238	23.431.252.474	119.042.759.641	89.423.568.036
4. Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	11	VI.28	33.835.294.375	19.415.903.966	101.485.399.665	70.859.575.412
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.007.684.863	4.015.348.508	17.557.359.976	18.563.992.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.862.968	82.271.676	118.116.828	301.551.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	0	0	0
<i>Trong đó</i> : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.151.329.550	3.357.129.605	7.714.603.461	9.051.212.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(25+26)]	30		879.218.281	740.490.579	9.960.873.343	9.814.331.479
11. Thu nhập khác	31		1.000.000	0	260.398.889	0
12. Chi phí khác	32		0	0	133.388.911	0
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		1.000.000	-	127.009.978	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		880.218.281	740.490.579	10.087.883.321	9.814.331.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	176.925.865,00	148.098.117	2.018.458.873,00	1.962.866.296
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		703.292.416	592.392.462	8.069.424.448	7.851.465.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

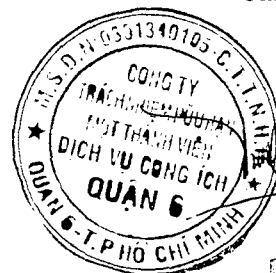
Kế toán trưởng

Giám đốc

[Handwritten signature]
[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV - NĂM 2018 (TH)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.655.211.014	97.417.587.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.149.881.868)	(24.653.226.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.259.122.035)	(38.719.301.508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.989.631.125)	(2.534.981.269)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.792.760.553	3.312.154.221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.810.822.452)	(31.953.848.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.761.485.913)	2.868.383.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(171.000.000)	(136.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.116.828	301.551.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.883.172)	165.187.524
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.856.006)	(77.315.756)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.856.006)	(77.315.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.819.225.091)	2.956.255.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.296.158.390	61.339.902.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	47.476.933.299	64.296.158.390

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Handwritten signature
 Trần Văn Kiệt

Handwritten signature
 Nguyễn Văn Danh



Handwritten signature
 Phạm Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Dạng đầy đủ)
QUÝ IV/2018 (TH)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: **Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích**
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: **Quét dọn vệ sinh, duy tu thoát nước, thi công cống hầm, chăm sóc hoa viên đường phố .**
- 3- Ngành nghề kinh doanh: **Dịch vụ**
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo Cáo Tài Chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày **01/01/2018** kết thúc vào ngày **31/12/2018**).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : **VND**

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: **Chế độ kế toán doanh nghiệp**
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với **Chế độ kế toán Việt Nam (theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam**

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: **Giá gốc.**
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : **Nhập trước xuất trước**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **Kê khai thường xuyên**
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : **Theo nguyên giá gốc**
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: **Khấu hao theo đường thẳng (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính)**
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ CP thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14; Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp "Đánh giá phần công việc đã hoàn thành"

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại Chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: HFXD được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện - theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 15.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành,...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản giảm trừ

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1- Tiền	Cuối quý		Đầu năm	
- Tiền mặt		1.996.429.962		3.252.597.689
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		45.480.503.337		61.043.560.701
- Tiền đang chuyển		0		0
Cộng		47.476.933.299		64.296.158.390

2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu ((chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng.						
+ Về giá trị.						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cuối quý		Đầu năm	
-	1.757.702.868	-	124.190.144
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	10.826.050.816	-	11.440.346.263
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

4- Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hóa;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.
- b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)
- Phải thu về cổ phần hóa;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.

Cuối quý		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
375.500.000	-	674.500.000	-
371.500.000	-	371.500.000	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
4.000.000	-	303.000.000	-
9.542.192.288	-	9.243.307.051	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
1.114.765	-	2.229.528	-
-	-	-	-
-	-	-	-
9.541.077.523	-	9.241.077.523	-
9.917.692.288	-	9.917.807.051	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay ngắn hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

7- Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.406.607.116	-	1.211.428.759	-

- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;		-		-
- Sửa chữa.				
Cộng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.819.910.623	11.569.207.639	205.864.370	0	17.476.039.564
- Mua trong năm	0	171.000.000	0	0	0	171.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	3.881.056.932	1.990.910.623	11.569.207.639	205.864.370	0	17.647.039.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	329.683.171	1.815.973.955	7.275.113.225	121.440.037	0	9.542.210.388
- Khấu hao trong năm	21.978.878	24.646.668	1.361.599.508	31.340.303	0	1.439.565.357
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	351.662.049	1.840.620.623	8.636.712.733	152.780.340	0	10.981.775.745
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.551.373.761	3.936.668	4.294.094.414	84.424.333	0	7.933.829.176
- Tại ngày cuối quý	3.529.394.883	150.290.000	2.932.494.906	53.084.030	0	6.665.263.819

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0	1.760.860.623	4.291.854.912	79.043.461	0	6.131.758.996
---	---	---------------	---------------	------------	---	----------------------

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						

Số dư đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000
- Tại ngày cuối quý	1.363.500.000	0	0	0	0	1.363.500.000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối quý						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà	25.922.658.111	21.591.787.522	21.801.953.091	25.712.492.542
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.445.375.148	0	19.309.084	5.426.066.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.445.375.148		19.309.084	5.426.066.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.477.282.963	0	0	20.286.426.478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.477.282.963			20.286.426.478
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

1.619.417

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

15- Vay và nợ thuế tài chính

Cuối quý

Trong năm

Đầu năm

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối quý

Đầu năm

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	30.560.398	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	30.560.398	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				
c) Phải trả người bán là các đơn vị liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	422.003.018	9.072.137.138	8.580.935.032	913.205.124
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	148.098.117	2.018.458.873	1.989.631.125	176.925.865
- Thuế thu nhập cá nhân	-	7.317.840.441	7.317.840.441	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp	20.578.214	11.119.385.285	10.424.651.148	715.312.351
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)	469.229.650	5.748.518.015	4.738.622.497	1.479.125.168
Cộng	1.059.908.999	35.279.339.752	33.054.680.243	3.284.568.508

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nộp NS)				

18- Chi phí phải trả

	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		55.000.000		50.000.000
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng		55.000.000		50.000.000

19 -Phải trả khác

	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội		0		251.600
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa.				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

Cộng	0	251.600
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	6.516.480.036	5.369.129.079
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	-	3.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.516.480.036	5.366.129.079
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21- Trái phiếu phát hành	Cuối quý	Đầu năm
21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành phụ trội.		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi:		
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.		
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu.		
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được quyền chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối quý

Đầu năm

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

Cuối quý

Đầu năm

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (quỹ ĐTPPT)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Số dư đầu năm trước	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	3.495.928.370	34.400.707.995
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	7.851.465.183	0	7.851.465.183
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	190.530.443	190.530.443
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	7.851.465.183	0	7.851.465.183
Số dư đầu năm nay	30.904.779.625	0	0	0	0	0	0	3.686.458.813	34.591.238.438
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	8.880.504.448	0	8.880.504.448
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	1.051.904.883	1.051.904.883
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	8.880.504.448	0	8.880.504.448
Số dư cuối quý	30.904.779.625					0	0	4.738.363.696	35.643.143.321

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ phiếu

	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào. tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	470.293.689	0 (764.799.461)
- Chi sự nghiệp	1.004.427.700	0 450.414.613
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	10.837.067.592	0 11.371.201.603

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công , nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Kim khí quý, đa quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

STT	NỘI DUNG	THỜI GIAN GHI NHẬN NỢ	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐÃ THU	SỐ CUỐI KỲ	GHI CHÚ
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gắn, mặt bằng 658Q Phạm Văn Chí)	10/95-12/02 01/03-12/06	12.093.764	0	12.093.764	CTGS 438-31/12/2009
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6)	03/04-12/06	52.847.995	0	52.847.995	CTGS438-31/12/2009

3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	33.417.461	0	33.417.461	CTGS438-31/12/2009
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang, tổ SX Tiến Thành, mặt bằng 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	03/04-12/06	35.309.490	0	35.309.490	CTGS438-31/12/2009
5	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Hữu Ngọc, mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	06/98-12/06	34.898.688	0	34.898.688	CTGS438-31/12/2009
6	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến, mặt bằng A1- Bis Lý Chiểu Hoàng P10 Q6)	06/04-12/06	62.853.120	0	62.853.120	CTGS438-31/12/2009
TỔNG CỘNG			231.420.518	0	231.420.518	

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.842.979.238	23.431.252.474
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.842.979.238	23.431.252.474
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	35.842.979.238	23.431.252.474
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền lương trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời hạn chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chênh lệch bán căn hộ nộp NS	33.835.294.375	19.415.903.966
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	33.835.294.375	19.415.903.966
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.862.968	82.271.676
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

Cộng	22.862.968	82.271.676
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	0	0
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1.000.000	-
Cộng	1.000.000	0
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	0	0
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.151.329.550	- 3.357.129.605
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-
- Các khoản khác	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.720.435.825	4.468.721.969
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	14.134.003.441	1.473.777.105
- Chi phí nhân công	12.569.026.813	12.195.699.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.235.406	360.904.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.377.827.991	747.940.010
- Chi phí khác bằng tiền	2.833.094.449	3.525.990.684
Cộng	34.986.623.925	22.773.033.571
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	176.925.865	148.098.117
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	176.925.865	148.098.117
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả .	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác


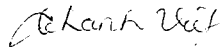
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên có liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục .
- 7- Những thông tin khác.

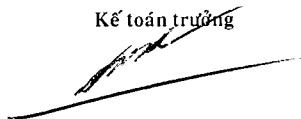
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Danh




Phạm Đức Thịnh

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TRÁCH
NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6**

Năm báo cáo : NĂM 2018

A. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính so với kế hoạch trong năm 2018 :

+ Doanh thu: Thực hiện so với kế hoạch đạt 111,12%, so với cùng kỳ năm 2017 đạt 111,91%.

+ Lợi nhuận: Thực hiện so với kế hoạch đạt 101,90%, so với cùng kỳ năm 2017 đạt 102,79%.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ : Đạt 26,11 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản : Đạt 8,04 %.

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu : Đạt 23,15 %

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu : Đạt 28,94 %

+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản : Đạt 10,06 %.

B. Tình hình tài chính của Doanh nghiệp

- Khả năng thanh toán bằng tiền:

$$\frac{51.343.956.616đ}{17.612.275.626đ} = 2,92 \text{ lần}$$

- Khả năng thanh toán hiện hành:

$$\frac{51.343.956.616đ}{35.044.075.350đ} = 1,47 \text{ lần}$$

- Vốn chủ sở hữu bình quân:

$$\frac{34.591.238.438đ + 34.591.238.438đ + 34.591.238.438đ + 35.643.143.321đ}{4} = 34.854.214.659đ$$

- Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu :

$$\frac{35.044.075.350đ}{34.854.214.659đ} = 1,01 < 3$$

- Nợ phải trả / Vốn điều lệ : $\frac{35.044.075.350đ}{30.904.500.000đ} = 1,13 < 3$



- Hệ số bảo toàn vốn : $\frac{35.643.143.321đ}{34.591.238.438đ} = 1,03$

- Quỹ đầu tư phát triển: 4.738.363.696đ.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0

C. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

C1- Đầu tư tài sản :

*Tăng tài sản:

- Công ty đã đầu tư xe quét rác phục vụ công tác vệ sinh môi trường, giá trị : 171.000.000đ.

C2- Huy động vốn: không có

C3- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: không có

D. Tình hình chấp hành chế độ chính sách

Công ty tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp). Chấp hành đúng các quy định về nộp tiền thuê nhà, thuê đất vào ngân sách nhà nước đúng thời hạn.

Đ. Tình hình thực hiện nghĩa vụ công ích

Về kết quả thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành kế hoạch về sản lượng với chất lượng dịch vụ đảm bảo chỉ tiêu quy định.

E. Tình hình thực hiện các kiến nghị trước đó của [Chủ sở hữu/Kiểm toán/ Thanh tra/ cơ quan quản lý TCDN] : Không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Shau
Hang

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Thịnh

BIỂU CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
(Theo Thông Tư số 171/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động Quản lý nhà		Hoạt động Dịch vụ đô thị		Tổng hợp năm trước (2017)	Tổng hợp năm Báo cáo (2018)
		NĂM TRƯỚC (2017)	NĂM BÁO CÁO (2018)	NĂM TRƯỚC (2017)	NĂM BÁO CÁO (2018)		
A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH							
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100-BCĐKT	14.280.933.104	17.488.412.715	52.279.594.424	33.855.543.901	66.560.527.528	51.343.956.616
1 - Các khoản phải thu	130-BCĐKT	0	1.757.702.868	798.690.144	375.500.000	798.690.144	2.133.202.868
2 - Hàng tồn kho.	140-BCĐKT	0	0	1.211.428.759	1.406.607.116	1.211.428.759	1.406.607.116
3 - Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	0	0	254.250.235	327.213.333	254.250.235	327.213.333
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	200-BCĐKT	42.632.101.149	41.804.970.339	8.333.462.284	7.159.588.827	50.965.563.433	48.964.559.166
1 - Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	20.681.423.786	20.067.128.339	2.229.528	301.114.765	20.683.653.314	20.368.243.104
2 - Tài sản cố định	220-BCĐKT	1.473.394.400	1.451.415.522	7.823.934.776	6.577.348.297	9.297.329.176	8.028.763.819
- Nguyên giá	222+225+228-BCĐKT	2.199.124.921	2.199.124.921	16.640.414.643	16.811.414.643	18.839.539.564	19.010.539.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223+226+229-BCĐKT	(725.730.521)	(747.709.399)	(8.816.479.867)	(10.234.066.346)	(9.542.210.388)	(10.981.775.745)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCĐKT					0	0
3 - Bất động sản đầu tư	230-BCĐKT	20.477.282.963	20.286.426.478			20.477.282.963	20.286.426.478
- Nguyên giá	231-BCĐKT	25.922.658.111	25.712.492.542			25.922.658.111	25.712.492.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	232-BCĐKT	(5.445.375.148)	(5.426.066.064)			(5.445.375.148)	(5.426.066.064)
4 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	0	0			0	0
- Đầu tư vào công ty con	251-BCĐKT	0	0			0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-BCĐKT	0	0			0	0
5 - Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	0	0	507.297.980	281.125.765	507.297.980	281.125.765
III. NỢ PHẢI TRẢ :	300-BCĐKT	16.699.237.258	19.804.576.555	35.885.390.990	15.239.498.795	52.584.628.248	35.044.075.350
1 - Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	729.732.485	2.691.576.831	35.054.510.990	14.920.698.795	35.784.243.475	17.612.275.626
1.11 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	322-BCĐKT	55.842.975	27.252.175	33.183.838.031	4.514.508.543	33.239.681.006	4.541.760.718
2 - Nợ dài hạn	330-BCĐKT	15.969.504.773	17.112.999.724	830.880.000	318.800.000	16.800.384.773	17.431.799.724
IV. VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400-BCĐKT	40.213.796.995	39.488.806.499	24.727.665.718	25.775.633.933	64.941.462.713	65.264.440.432
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	8.473.403.074	8.473.403.074	22.431.376.551	22.431.376.551	30.904.779.625	30.904.779.625
2 - Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	1.394.106.314	1.394.106.314	2.292.352.499	3.344.257.382	3.686.458.813	4.738.363.696
3 - Quỹ dự phòng tài chính	-BCĐKT	0	0	0	0	0	0
4 - Lợi nhuận chưa phân phối	421-BCĐKT	0	0	0	0	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động Quản lý nhà		Hoạt động Dịch vụ đô thị		Tổng hợp năm trước (2017)	Tổng hợp năm Báo cáo (2018)
		NĂM TRƯỚC (2017)	NĂM BÁO CÁO (2018)	NĂM TRƯỚC (2017)	NĂM BÁO CÁO (2018)		
B. KẾT QUẢ KINH DOANH :							
1. Tổng Doanh thu (không có DT bán nhà)	01+21+31-BCKQHĐKD	11.415.371.449	17.825.942.302	75.660.313.562	79.579.567.708	87.075.685.011	97.405.510.010
2. Tổng Lãi (+), lỗ (-)	50-BCKQHĐKD	0	0	9.814.331.479	10.087.883.321	9.814.331.479	10.087.883.321
Trong đó : Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	(=21-22)-BCKQHĐKD	0	0	301.551.160	118.116.828	301.551.160	118.116.828
3. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60-BCKQHĐKD	0	0	7.851.465.183	8.069.424.448	7.851.465.183	8.069.424.448
4. Tổng phải nộp ngân sách trong năm		11.469.809.137	20.297.103.832	9.281.928.622	14.982.235.920	20.751.737.759	35.279.339.752
C. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁC :							
1. Tỷ suất Lợi nhuận (TT)/Doanh thu						11,27%	10,36%
2. Lợi nhuận(ST)/Vốn đầu tư chủ sở hữu						25,41%	26,11%
3. Tổng nợ phải trả/Vốn điều lệ						181,26%	113,39%
4. Hệ số bảo toàn vốn Nhà Nước tại DN						100,55%	103,04%
5. Tổng quỹ lương người lao động.		523.106.964	546.879.709	28.961.539.995	29.737.214.550	29.484.646.959	30.284.094.259
6. Số lao động bình quân trong năm		07 người	6 người	233 người	230 người	240 người	236 người
7. Tiền lương bình quân của người lao động (/tháng)		6.227.464	7.595.552	10.358.205	10.774.353	10.237.725	10.693.536
8. Tổng quỹ lương VCQLDN .		288.000.000	288.000.000	2.030.184.000	1.772.608.000	2.318.184.000	2.060.608.000
9. Số VCQLDN		01 người	01 người	05 người	4,33 người	6 người	5,33 người
10. Tiền lương bình quân của VCQLDN (/tháng)		24.000.000	24.000.000	33.836.400	34.114.858	32.197.000	32.217.136

Tình hình quản trị Công Ty : Công Ty đã xây dựng và thực hiện các qui chế nội bộ của doanh nghiệp như sau :

- Qui chế quản lý tài chính .
- Qui chế trả lương trả thưởng người lao động .
- Qui chế chi tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi .
- Qui chế quản lý và sử dụng tài sản .
- Qui chế tuyển dụng lao động .
- Qui chế trả lương trả thưởng VCQL (Sở LĐT&XH đang thẩm định trình UBNDTP)
- Qui chế quản lý nợ phải thu, phải trả
- Qui chế Công bố thông tin.

Ghi chú :

- Quỹ lương Người QLDN & KSV năm 2018 trình duyệt 2.014.100.000 đ
- Quỹ lương Người QLDN & KSV năm 2018 đã chi : 1.420.000.000 đ
- Bình quân : 22.201.376 đ/người /tháng
- Quỹ lương Người QLDN & KSV năm 2018 trích trước 640.608.000 đ

PHỤ LỤC 1B

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ IV NĂM 2018**

D : ghi số dư của khoản mục ; P : ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông Tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	231.420.518	231.420.518
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.609.390.113	1.614.246.119
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước .	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác.	144	D (đồng)	1.609.390.113	1.614.246.119
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại .	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	30.904.500.000	30.904.500.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX và PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN .	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác .	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	7.565.266.031	5.550.200.579

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	7.565.266.031	5.550.200.579
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.859.786.296	1.291.335.026
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.677.020.360	1.368.259.811
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317		0	0
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	176.925.865	148.098.117
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	467.901.145	641.046.758
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		0	0
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	4.528.553.870	4.110.767.436
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	3.962.110.823	4.940.178.499
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331		0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	3.284.568.508	1.059.908.999
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	24.050.506.570	23.154.449.463
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		0	0
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách .	511	D (người)	5	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách .	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch .	521	P (đồng)	448.800.000	373.350.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện.	522	P (đồng)	336.000.000	1.169.834.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.400.000	64.991.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
11. Người lao động	600		237	235
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	237	235
b) Quỹ tiền lương của Người Lao động	620		0	0
- Quỹ tiền lương kế hoạch .	621	P (đồng)	7.732.643.202	6.367.250.000
- Quỹ tiền lương thực hiện.	622	P (đồng)	9.531.155.891	9.333.222.661
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	13.405.000	13.239.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	0	0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	0	0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	22.000.000.000	22.550.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	2.475.000.000	2.200.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	5.250.000.000	4.500.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (ngàn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (ngàn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (ngàn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (ngàn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (ngàn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (ngàn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (ngàn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (ngàn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (ngàn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (ngàn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (ngàn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (ngàn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (ngàn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (ngàn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (ngàn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (ngàn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (ngàn USD)	0	0

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

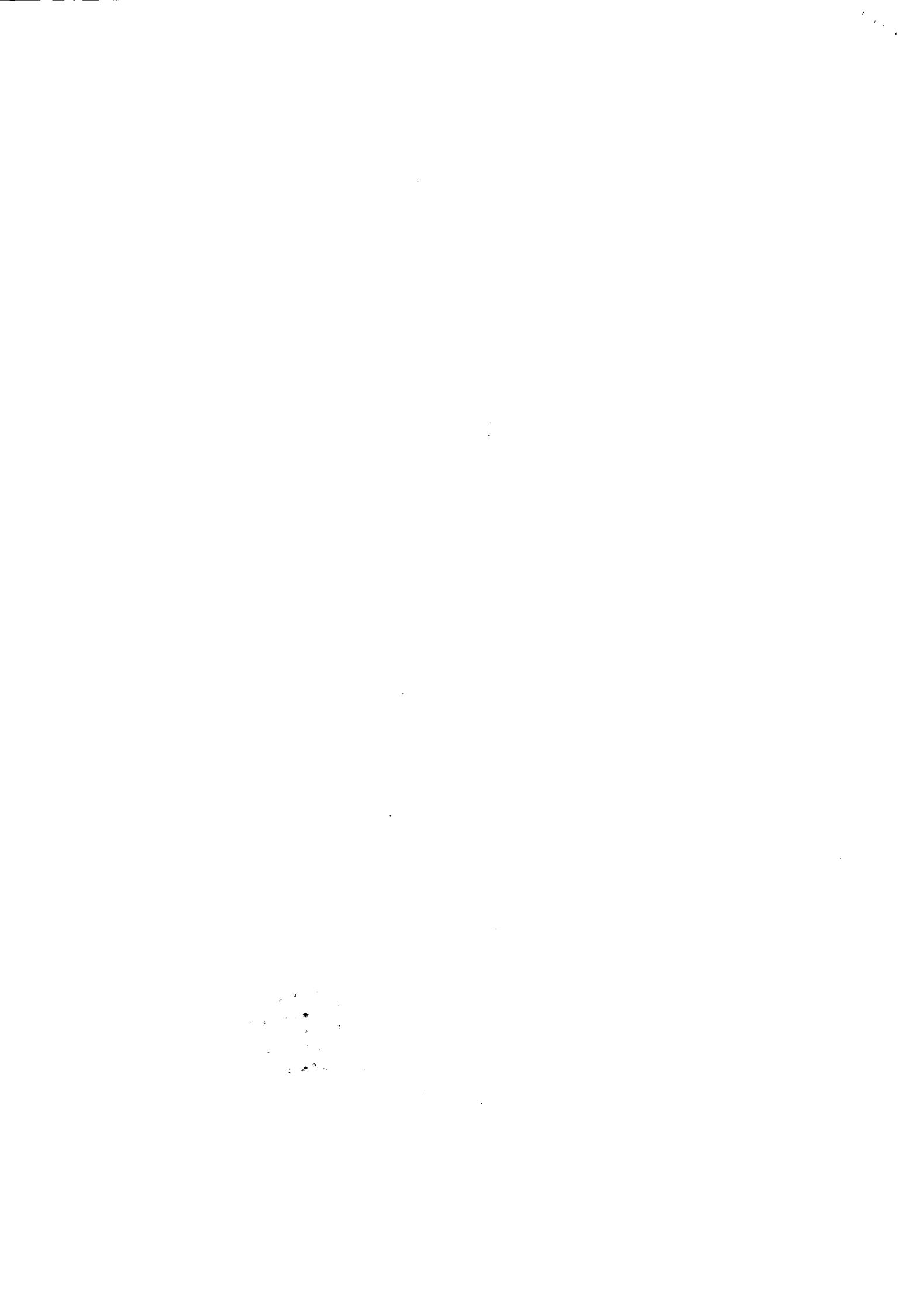
Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Thịnh



PHỤ LỤC 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY ME
KỶ BÁO CÁO 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018

D : ghi số dư của khoản mục ; P : ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông Tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	231.420.518	231.420.518
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.609.390.113	1.614.246.119
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước .	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác.	144	D (đồng)	1.609.390.113	1.614.246.119
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại .	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	30.904.500.000	30.904.500.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX và PTDN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN .	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác .	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	15.529.440.810	10.358.832.591

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	15.529.440.810	10.358.832.591
- Thuế GTGT	311		0	0
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	5.007.634.225	2.794.522.730
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	5.016.869.155	2.805.926.621
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317		0	0
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	644.827.010	789.144.875
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.105.221.693	1.240.561.875
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		0	0
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	9.876.979.575	6.775.164.986
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	8.743.183.392	6.762.125.385
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331		0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	3.284.568.508	1.059.908.999
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	50.602.865.980	45.262.029.910
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		0	0
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	6
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách .	511	D (người)	5	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách .	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch .	521	P (đồng)	897.600.000	746.700.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện.	522	P (đồng)	672.000.000	1.543.184.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.400.000	42.866.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
11. Người lao động	600		236	237
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	236	237
b) Quỹ tiền lương của Người Lao động	620		0	0
- Quỹ tiền lương kế hoạch .	621	P (đồng)	15.465.286.405	12.734.500.000
- Quỹ tiền lương thực hiện.	622	P (đồng)	17.698.804.009	16.000.776.967
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	12.499.000	11.252.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	44.000.000.000	45.100.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	4.950.000.000	4.400.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	10.500.000.000	9.000.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (ngàn USD)	0	0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (ngàn USD)	0	0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (ngàn USD)	0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (ngàn USD)	0	0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (ngàn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (ngàn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (ngàn USD)	0	0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (ngàn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (ngàn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (ngàn USD)	0	0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (ngàn USD)	0	0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (ngàn USD)	0	0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (ngàn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (ngàn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (ngàn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (ngàn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (ngàn USD)	0	0

Ngày 10 tháng 01 năm 2019 ✓

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỶ BÁO CÁO NĂM 2018

D : ghi số dư của khoản mục ; P : ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông Tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	231.420.518	231.420.518
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0
a). Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.609.390.113	1.614.246.119
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước .	143	D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác.	144	D (đồng)	1.609.390.113	1.614.246.119
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại .	155	D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	30.904.500.000	30.904.500.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	0	0
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX và PTĐN	220	P (đồng)	0	0
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	0	0
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	0	0
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN .	250	P (đồng)	0	0
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác .	260	P (đồng)	0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	35.279.339.752	20.751.737.759

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	35.279.339.752	20.751.737.759
- Thuế GTGT	311		0	0
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	9.072.137.138	5.587.272.784
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	8.580.935.032	5.783.775.578
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	0	0
- Thuế TNDN	317		0	0
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	2.018.458.873	1.962.866.296
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.989.631.125	2.534.981.269
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		0	0
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	24.188.743.741	13.201.598.679
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	22.484.114.086	13.629.378.654
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0
- Thuế XNK	331		0	0
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	0	0
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	0	0
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	0	0
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	0	0
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	0	0
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	0	0
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	3.284.568.508	1.059.908.999
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	97.784.025.727	87.377.236.171
10. Người quản lý doanh nghiệp	500		0	0
a) Tổng số người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5,33	6,00
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách .	511	D (người)	5,33	6,00
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách .	512	D (người)	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520		0	0
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch .	521	P (đồng)	2.014.100.000	1.521.700.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện.	522	P (đồng)	2.060.608.000	2.318.184.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	32.217.000	32.197.000

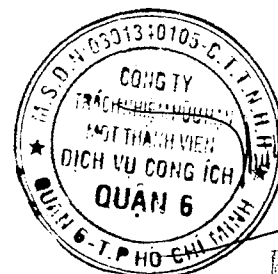
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
11. Người lao động	600		236	240
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	236	240
b) Quỹ tiền lương của Người Lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch .	621	P (đồng)	29.797.000.000	25.478.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện.	622	P (đồng)	30.284.094.259	29.484.646.959
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	10.694.000	10.238.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay / Số cuối kỳ	Năm trước / Số đầu kỳ
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	88.000.000.000	90.200.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	9.900.000.000	8.800.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	21.000.000.000	18.000.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (ngàn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (ngàn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (ngàn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (ngàn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (ngàn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (ngàn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (ngàn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (ngàn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (ngàn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (ngàn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (ngàn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (ngàn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (ngàn USD)	0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (ngàn USD)	0	0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (ngàn USD)	0	0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (ngàn USD)	0	0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (ngàn USD)	0	0

Ngày 10 tháng 01 năm 2019

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng.

ST T	Tên dự án	Quyết định phê duyet	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 31/12/2018			Giải ngân đến ngày 31/12/2018			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2018	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A Các dự án nhóm A																		
	Không có																	
B Các dự án nhóm B																		
	Không có																	
C Các dự án khác																		
1	Đầu tư xe quét rác phục vụ công tác vệ sinh môi trường	Nghị quyết HĐQT	199.320	199.320	100%	0	0%	Quý 1/2018				-	188,10	188,10				171

Hội đồng thành viên



Trần Tuấn Khải

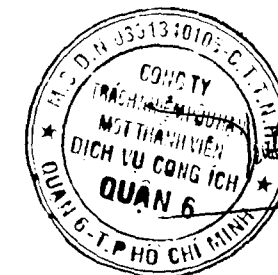
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng.

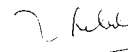
STT	Chi tiêu	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK	
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					T12/2017	T12/2018	T12/2017	T12/2018					
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2018	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2018											
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]=[15]/[5]	[17]	[18]	
I	Công ty con																	
	Không có																	
II	Công ty liên kết																	
	Không có																	
III	Đầu tư tài chính							x	x	x	x	x	x			x	x	
	Không có																	

Hội đồng thành viên



Trần Tuấn Khải

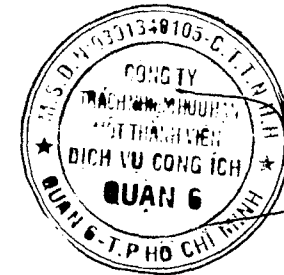
Người lập biểu



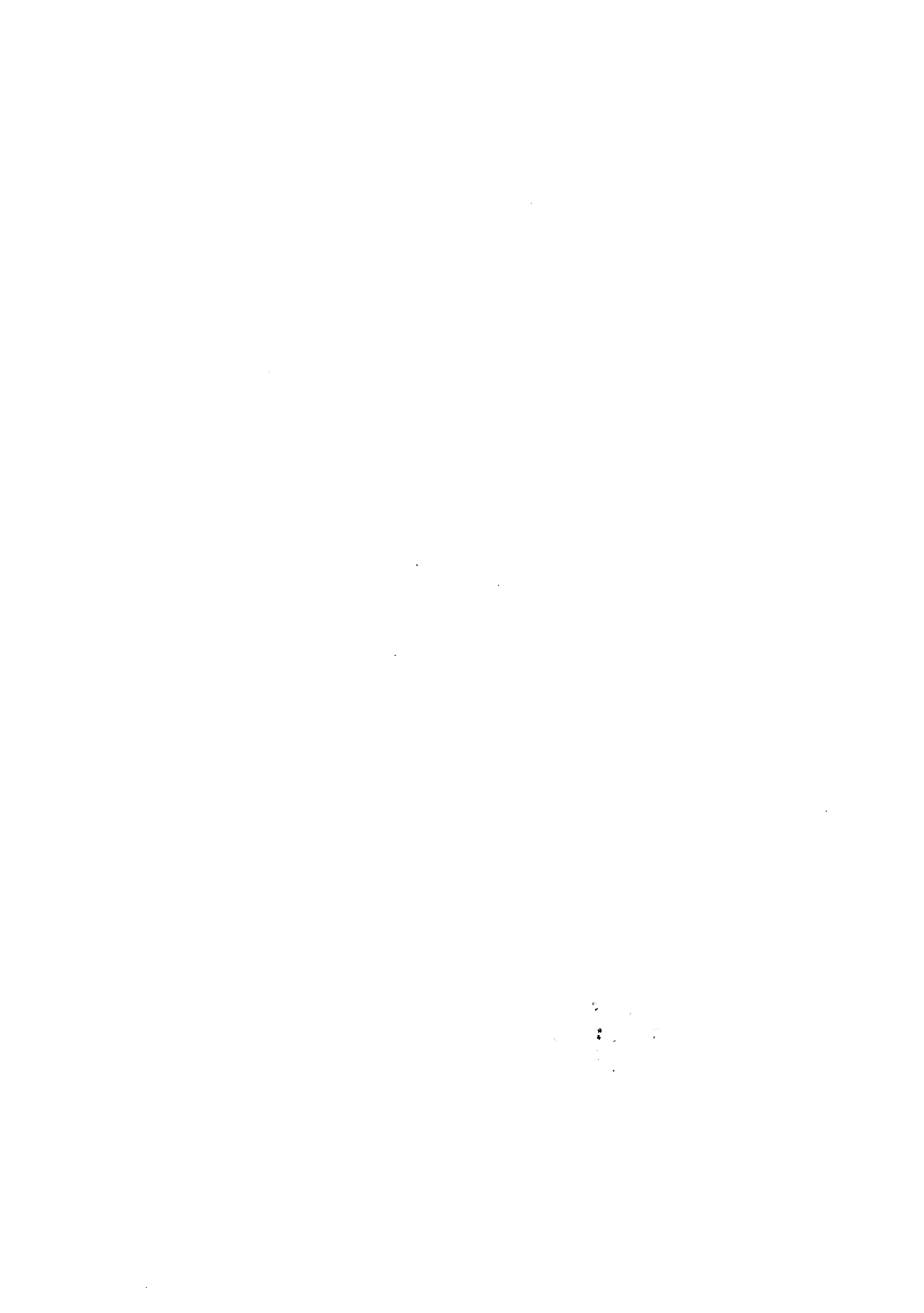
Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng.

Nội dung	Cùng kỳ 2016	Cùng kỳ 2017	Thực hiện năm 2018		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Năm 2018	Cùng kỳ 2016	Cùng kỳ 2017	Kế hoạch năm
			[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]
A Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1 Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2 Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3 Tồn kho cuối kỳ							
B Chỉ tiêu tài chính							
1 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.290	87.075	87.623	97.406	104,41%	111,86%	111,16%
2 Giá vốn hàng bán	76.145	68.512		79.849	104,86%	116,55%	
3 LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.145	18.563		17.557	102,40%	94,58%	
4 Doanh thu hoạt động tài chính	401	302	118	118	29,43%	39,07%	100,00%
5 Chi phí tài chính	0	0					
6 Chi phí bán hàng	0	0					
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.811	9.051		7.714	98,76%	85,23%	
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.735	9.814		9.961	102,32%	101,50%	
9 Thu nhập khác	0	0	259	260			
10 Chi phí khác	0	0		133			
11 Lợi nhuận khác	6	0		127			
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.741	9.814	9.900	10.088	103,56%	102,79%	101,90%
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.948	1.963	1.980	2.018	103,61%	102,84%	101,94%
14 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0			
15 Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.793	7.851	7.920	8.070	103,55%	102,78%	101,89%

Ghi chú: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không tính doanh thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Hội đồng thành viên



Trần Tuấn Khải

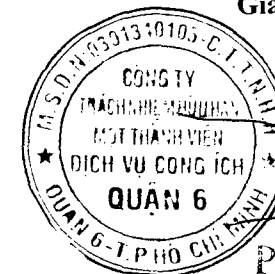
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

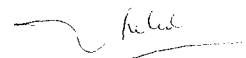
Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước	
			%	%	
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm				
a	Vệ sinh môi trường (m ²)	173.483.357,32	173.483.357,32	100,00%	88,92%
b	Duy tu				
	Thông lòng cống (m)	143.885,26	143.885,26	100,00%	100,16%
	Vết hăm ga (hăm)	11.358,00	11.358,00	100,00%	100,25%
c	Cây xanh hoa viên (m ² / ngày)	71.944,11	71.944,11	100,00%	101,81%
d	Thu tiền thuê nhà (triệu đồng)	12.000	17.548	146,23%	153,73%
2	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu				
3	Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu				
4	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm (triệu đồng)	78.100	87.696	112,29%	113,06%
5	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm (triệu đồng)	88.000	97.784	111,12%	111,91%

Hội đồng thành viên



Trần Tuấn Khải

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng.

Chỉ tiêu		Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	Thuế	590.679.349	29.530.821.737	28.316.057.746	1.805.443.340
	-Thuế GTGT	422.003.018	9.072.137.138	8.580.935.032	913.205.124
	-Thuế TNDN	148.098.117	2.018.458.873	1.989.631.125	176.925.865
	-Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
	-Thuế Đất	20.578.214	11.119.385.285	10.424.651.148	715.312.351
	-Các khoản thuế khác	-	7.320.840.441	7.320.840.441	-
2	Các khoản phải nộp khác	469.229.650	5.748.518.015	4.738.622.497	1.479.125.168
	-Phí, lệ phí	-	113.810.362	113.810.362	-
	-Các khoản phải nộp khác	469.229.650	5.634.707.653	4.624.812.135	1.479.125.168
3	Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				-

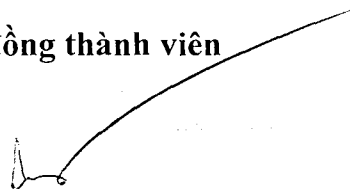
B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng.

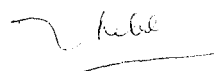
Chỉ tiêu		Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Quỹ đầu tư phát triển	3.686.458.813	1.051.904.883	-	4.738.363.696
2	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	32.716.269.506	7.571.023.565	36.335.427.953	3.951.865.118
3	Quỹ thưởng Viên chức Quản lý Doanh nghiệp	523.411.500	257.576.000	191.091.900	589.895.600
4	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	-	-	-	-
5	Quỹ đặc thù khác (nếu có) phát triển khoa học công nghệ	811.080.000	300.000.000	811.080.000	300.000.000

Hội đồng thành viên



Trần Tuấn Khải

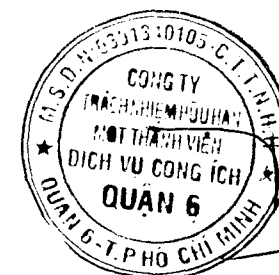
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NƯỚC NGOÀI VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ VỀ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: Năm 2018

ĐVT: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực đầu tư	Quốc gia nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài			Tỷ lệ sở hữu của NĐT Việt Nam	Vốn ĐTRNN đăng ký				Vốn ĐTRNN thực hiện				Tình hình thu hồi vốn đầu tư					Độ trễ của Dự án				
				Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn vay		Tổng vốn đăng ký	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến kỳ trước	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo							
												Tổng số	Vốn góp	Cho vay	Bảo lãnh vay			Tổng số	Thu hồi vốn đầu tư	Lợi nhuận chuyển về nước		Lãi cho vay chuyển về nước	Thu từ thanh lý, nhượng bán vốn ĐTRNN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	Tập đoàn/Tổng công ty																								
II	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6																								
	Không có																								

Hội đồng thành viên



Trần Tuấn Khải

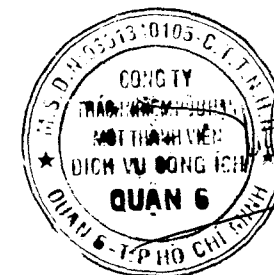
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ báo cáo: Năm 2018

ĐVT: nghìn USD

TT	Tên doanh nghiệp/dự án	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn						Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh						Lợi nhuận và sử dụng lợi nhuận được chia				Thực hiện nghĩa vụ với NSNN trong kỳ báo cáo				
			Tổng	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu			Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Tỷ suất lợi nhuận		Lợi nhuận được chia của NĐT VN		Tình hình sử dụng lợi nhuận được chia					
				Tổng nợ phải trả	Trong đó: vay từ NĐT Việt Nam		Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận/lỗ lũy kế	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	ROE	ROA	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tái đầu tư	Chuyển về nước	Sử dụng khác	Phải nộp	Đã nộp	
					Tổng giá trị các khoản vay	Lãi suất TB các khoản vay																	Lãi vay phải trả trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
I	Tập đoàn/Tổng công ty																						
II	Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6																						
	Không có																						

Hội đồng thành viên

Trần Tuấn Khải

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Việt

Ngày 11 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Phạm Đức Thịnh

